

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**
Số 21/2020/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Mã chứng khoán: **VNG**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!



Nguyễn Thế Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		477,814,034,744	354,752,701,070
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	22,499,108,226	68,890,553,650
111	1. Tiền		22,499,108,226	38,637,947,650
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30,252,606,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		454,871,316	454,871,316
121	1. Chứng khoán kinh doanh		293,515	293,515
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	05	454,577,801	454,577,801
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		414,420,180,041	248,423,178,580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	166,829,300,477	51,329,904,876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	99,010,816,994	53,553,812,666
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	67,000,000,000	74,600,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	85,382,979,463	72,742,377,931
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3,821,676,386)	(3,821,676,386)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		18,759,493	18,759,493
140	IV. Hàng tồn kho	11	10,417,250,803	12,667,821,280
141	1. Hàng tồn kho		10,417,250,803	12,667,821,280
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30,022,624,358	24,316,276,244
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	7,518,129,665	6,288,536,530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	20,197,284,359	15,365,166,877
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	2,307,210,334	2,662,572,837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,796,269,567,369	1,787,163,400,691
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35,356,021,108	44,074,864,288
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	08	28,936,060,822	37,595,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	6,419,960,286	6,479,864,288
220	II. Tài sản cố định		1,236,851,431,353	1,221,784,749,190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1,003,275,372,663	984,740,986,769
222	- Nguyên giá		1,465,219,076,272	1,513,152,125,305
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(461,943,703,609)	(528,411,138,536)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	4,691,041,664	4,895,000,000
225	- Nguyên giá		4,895,000,000	4,895,000,000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(203,958,336)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	228,885,017,026	232,148,762,421
228	- Nguyên giá		251,185,429,486	253,152,114,063
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22,300,412,460)	(21,003,351,642)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	17,506,859,165	19,739,740,156
231	- Nguyên giá		30,132,253,309	33,864,953,550
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,625,394,144)	(14,125,213,394)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	262,431,376,907	268,111,345,576
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		262,431,376,907	268,111,345,576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	126,839,664,477	85,730,203,402
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		60,233,215,386	19,123,754,311
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66,606,449,091	66,606,449,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		117,284,214,359	147,722,498,079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	81,207,372,556	86,173,927,749
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,694,919,795	2,694,919,795
269	3. Lợi thế thương mại	18	33,381,922,008	58,853,650,535
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,274,083,602,113	2,141,916,101,761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,099,130,885,995	1,085,543,985,790
310	I. Nợ ngắn hạn		480,277,501,277	544,633,538,114
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	56,222,313,621	80,380,609,041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	23,499,574,832	24,268,713,996
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	24,375,256,691	12,569,706,171
314	4. Phải trả người lao động		2,963,332,464	5,227,074,210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	2,143,998,655	4,140,030,703
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3,793,772,488	3,343,595,238
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	22,237,556,231	86,134,963,491
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	343,253,368,350	316,816,998,516
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,788,327,945	11,751,846,748
330	II. Nợ dài hạn		618,853,384,718	540,910,447,676
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		12,972,301,794	14,003,192,850
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	5,143,770,000	3,432,770,000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	570,804,553,693	491,711,574,707
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		29,932,759,231	31,762,910,119
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,174,952,716,118	1,056,372,115,971
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1,174,952,716,118	1,056,372,115,971
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		972,766,080,000	926,666,080,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		972,766,080,000	926,666,080,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		129,547,866,414	91,224,060,536
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		27,567,770,000	58,076,575,878
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		185,988,452	59,717,448
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6,742,105,755	6,749,515,451
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,367,003,263	1,367,003,263
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,659,600,138	(45,213,824,289)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(42,775,152,446)	(29,291,903,710)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		46,434,752,584	(15,921,920,579)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33,116,302,096	17,442,987,684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,274,083,602,113	2,141,916,101,761

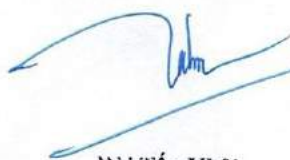
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Phó Tổng giám đốc



Lê Thụy Nhà Uyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

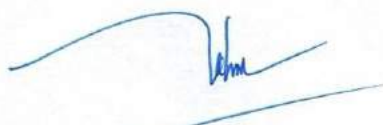
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	188,665,132,229	218,310,148,201	188,665,132,229	218,310,148,201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		5,584,091	76,918,323	5,584,091	76,918,323
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188,659,548,138	218,233,229,878	188,659,548,138	218,233,229,878
4. Giá vốn hàng bán	28	123,393,521,090	149,561,128,024	123,393,521,090	149,561,128,024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65,266,027,048	68,672,101,854	65,266,027,048	68,672,101,854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	22,115,320,282	8,958,174,298	22,115,320,282	8,958,174,298
7. Chi phí tài chính	30	14,609,393,490	11,450,787,652	14,609,393,490	11,450,787,652
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>14,607,936,408</i>	<i>11,439,505,466</i>	<i>14,607,936,408</i>	<i>11,439,505,466</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(684,730,602)	(272,221,931)	(684,730,602)	(272,221,931)
9. Chi phí bán hàng	31	6,977,135,131	10,999,591,837	6,977,135,131	10,999,591,837
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	24,651,624,255	34,472,314,462	24,651,624,255	34,472,314,462
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40,458,463,852	20,435,360,270	40,458,463,852	20,435,360,270
12. Thu nhập khác	33	8,504,647,936	336,102,679	8,504,647,936	336,102,679
13. Chi phí khác	34	288,704,179	764,026,162	288,704,179	764,026,162
14. Lợi nhuận khác		8,215,943,757	(427,923,483)	8,215,943,757	(427,923,483)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48,674,407,609	20,007,436,787	48,674,407,609	20,007,436,787
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	9,501,231,297	3,974,195,257	9,501,231,297	3,974,195,257
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(153,691,522)	-	(153,691,522)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39,326,867,834	16,033,241,530	39,326,867,834	16,033,241,530
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		39,420,705,404	9,627,902,683	39,420,705,404	9,627,902,683
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(93,837,570)	6,405,338,847	(93,837,570)	6,405,338,847
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	406	115	406	115

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Lê Thủy Nhã Uyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48,674,407,609	20,007,436,787
	2. Điều chỉnh cho các khoản		28,463,946,732	23,564,548,709
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16,090,693,789	20,861,673,289
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,234,683,465)	(8,736,630,046)
06	- Chi phí lãi vay		14,607,936,408	11,439,505,466
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77,138,354,341	43,571,985,496
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(178,361,989,361)	(21,500,690,970)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2,250,570,477	(176,144,351)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44,619,949,885)	(3,186,961,548)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,736,962,058	2,374,377,448
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15,615,675,949)	(12,451,378,341)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,190,008,512)	(6,123,565,478)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1,158,912,231)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(160,661,736,831)	1,348,710,025
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59,271,398,482)	(50,929,433,009)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3,914,645,825	58,169,480
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16,258,939,178	44,412,400,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,757,113,921	13,970,150,290
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36,340,699,558)	7,511,286,761
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		53,915,000,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		257,651,106,398	110,273,160,434
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(160,955,115,433)	(110,338,983,360)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(12,569,597,675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		150,610,990,965	(12,635,420,601)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(46,391,445,424)	(3,775,423,815)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68,890,553,650	74,114,998,373
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>22,499,108,226</u>	<u>70,339,574,558</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Lê Thuy Nhã Uyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 05/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 972.766.080.000 đồng; Tương đương 97.276.608 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của công ty tại Cần Thơ và Lâm Đồng khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của công ty tại Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100.00%	100.00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84.45%	84.45%	Dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH Du lịch TTC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi)	Tỉnh Khánh Hòa	100.00%	100.00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100.00%	100.00%	Khu vui chơi, dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Tp. Hồ Chí Minh	74.80%	74.80%	Dịch vụ lưu trú
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	100.00%	100.00%	Dịch vụ sức khỏe

- Công ty TNHH Du lịch TTC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi) có công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 của Công ty bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	97.56%	97.56%	Dịch vụ lưu trú

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng có các Công ty con (F2) được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	99.89%	99.89%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan	Hoa Kỳ	100.00%	100.00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	99.94%	100.00%	Dịch vụ lưu trú
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Thành phố Hồ Chí Minh	91.41%	91.41%	Dịch vụ ăn uống

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 20 năm
- Tài sản vô hình khác	03 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, dịch vụ phòng nghỉ khách sạn, ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát
- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (thuế suất hiện nay là 20%), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho Kỳ này.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	497,993,674	1,699,211,880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22,001,114,552	36,728,623,976
Tiền đang chuyển	-	210,111,794
Các khoản tương đương tiền	-	30,252,606,000
	22,499,108,226	68,890,553,650

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	454,577,801	-	454,577,801	-
	454,577,801	-	454,577,801	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/03/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49.00%	49.00%	18,439,023,709	49.00%	49.00%	19,123,754,311
- Công ty Cổ phần Núi Tà Cú (*)		40.02%	40.02%	41,794,191,677			
				60,233,215,386			19,123,754,311

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại bia Sài Gòn Sông Tiền	22,910,000	-	22,910,000	-
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	121,810,000	-	121,810,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	461,729,091	-	461,729,091	-
- Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	66,000,000,000	-	66,000,000,000	-
	66,606,449,091	-	66,606,449,091	-

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng và Công ty TNHH Du lịch TTC thoái vốn tại Công ty Cổ phần Núi Tà Cú trở thành công ty liên kết của Công ty.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	675,727,678	-	628,631,508	-
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn - Thương Tín	44,421,423,000	-	1,011,124,358	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	13,200,000,000	-	13,200,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	5,567,743,751	-	5,500,000,006	-
- Công ty TNHH Thương Mại Và Du Lịch Anex Việt Nam	3,692,743,745	-	2,538,638,783	-
- Đặng Huỳnh Anh Tuấn	80,026,200,000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19,245,462,303	(405,825,857)	28,451,510,221	(405,825,857)
	166,829,300,477	(405,825,857)	51,329,904,876	(405,825,857)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	675,727,678	-	628,631,508	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	15,542,166,080	-	15,542,166,080	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đặng Gia	5,912,828,898	-	3,228,064,178	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Đại Tín	50,701,085,692	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	26,854,736,324	(984,313,460)	34,783,582,408	(984,313,460)
	99,010,816,994	(984,313,460)	53,553,812,666	(984,313,460)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (1)	67,000,000,000	-	69,600,000,000	-
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	-	-	5,000,000,000	-
	67,000,000,000	-	74,600,000,000	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (1)	17,656,060,822	-	26,507,000,000	-
- Lovia Huang (2)	11,280,000,000	-	11,088,000,000	-
	28,936,060,822	-	37,595,000,000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay tại thời điểm 31/03/2020 như sau:

(1) Khoản cho vay theo các Hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 06 tháng - 24 tháng theo từng hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất từ 8,5% - 11% tùy thuộc thời điểm vay;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay ngày 01/01/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất trong 3 năm lần lượt là: 1%/năm, 1,25%/năm, 1,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 480.000 USD tương đương 11.280.000.000 đồng.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	18,952,233,419	-	18,046,036,491	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	34,726,805,921	-	29,358,537,470	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,377,143,260	-	3,348,091,815	-
- Ký cược, ký quỹ	15,459,704,746	-	15,478,051,546	-
- Phải thu khác	12,867,092,117	(2,431,537,069)	6,511,660,609	(2,431,537,069)
	85,382,979,463	(2,431,537,069)	72,742,377,931	(2,431,537,069)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6,419,960,286	-	6,479,864,288	-
	6,419,960,286	-	6,479,864,288	-

10. NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tại Công ty mẹ	510,521,934	74,357,947	510,521,934	74,357,947
+ Tại Công ty TNHH Du lịch TTC	75,708,500	11,945,750	75,708,500	11,945,750
+ Tại Công ty Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	3,038,965,569	-	3,038,965,569	-
+ Tại Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	300,764,580	17,980,500	300,764,580	17,980,500
	3,925,960,583	104,284,197	3,925,960,583	104,284,197

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	65,600,000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5,635,380,383	-	6,374,010,834	-
- Công cụ, dụng cụ	1,504,249,366	-	2,253,473,029	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	394,306,940	-	404,578,785	-
- Thành phẩm	63,096,553	-	67,573,540	-
- Hàng hóa	2,820,217,561	-	3,502,585,092	-
	10,417,250,803	-	12,667,821,280	-

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm trước	1,207,604,137,591	154,804,751,359	118,985,883,045	10,378,413,300	21,378,940,010	1,513,152,125,305
<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>12,226,072,526</i>	<i>(4,137,261,063)</i>	<i>647,245,654</i>	<i>671,384,363</i>	<i>63,757,428,046</i>	<i>73,164,869,526</i>
- Mua trong kỳ	-	818,036,835	791,666,668	-	271,429,091	1,881,132,594
- Đầu tư XDCB hoàn thành	59,357,752,929	779,491,060	2,420,317,405	-	4,396,538,476	66,954,099,870
- Tăng do chuyển từ Bất động sản đầu tư sang Tài sản cố định	4,329,637,062	-	-	-	-	4,329,637,062
- Phân loại lại	(51,461,317,465)	(5,734,788,958)	(2,564,738,419)	671,384,363	59,089,460,479	-
<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>(61,383,785,193)</i>	<i>(4,960,180,460)</i>	<i>(47,678,769,558)</i>	<i>(479,572,727)</i>	<i>(6,595,610,621)</i>	<i>(121,097,918,559)</i>
- Thanh lý, nhượng bán	(2,835,569,214)	(224,939,549)	(823,356,550)	-	-	(3,883,865,313)
- Giảm do chuyển từ Tài sản cố định sang Bất động sản đầu tư	(596,936,821)	-	-	-	-	(596,936,821)
- Giảm do thoái vốn Công ty con trong kỳ	(57,951,279,158)	(4,735,240,911)	(46,855,413,008)	(479,572,727)	(6,595,610,621)	(116,617,116,425)
Số dư cuối kỳ trước	1,158,446,424,924	145,707,309,836	71,954,359,141	10,570,224,936	78,540,757,435	1,465,219,076,272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm nay	342,550,417,570	99,794,445,415	68,531,461,212	8,339,326,611	9,195,487,728	528,411,138,536
<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>8,865,468,030</i>	<i>1,914,566,658</i>	<i>1,361,471,729</i>	<i>305,176,293</i>	<i>1,359,065,946</i>	<i>13,805,748,656</i>
- Khấu hao trong kỳ	6,782,782,320	1,914,566,658	1,361,471,729	305,176,293	1,359,065,946	11,723,062,946
- Tăng do chuyển từ Bất động sản đầu tư sang Tài sản cố định	2,082,685,710	-	-	-	-	2,082,685,710
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>(28,707,393,263)</i>	<i>(3,589,817,500)</i>	<i>(43,583,304,868)</i>	<i>(289,481,052)</i>	<i>(4,103,186,900)</i>	<i>(80,273,183,583)</i>
- Thanh lý, nhượng bán	(2,835,569,214)	(224,939,549)	(703,182,922)	-	-	(3,763,691,685)
- Giảm do chuyển từ Tài sản cố định sang Bất động sản đầu tư	(180,008,559)	-	-	-	-	(180,008,559)
- Giảm do thoái vốn Công ty con trong kỳ	(25,691,815,490)	(3,364,877,951)	(42,880,121,946)	(289,481,052)	(4,103,186,900)	(76,329,483,339)
Số dư cuối kỳ này	322,708,492,337	98,119,194,573	26,309,628,073	8,355,021,852	6,451,366,774	461,943,703,609
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	865,053,720,021	55,010,305,944	50,454,421,833	2,039,086,689	12,183,452,282	984,740,986,769
Tại ngày cuối kỳ	835,737,932,587	47,588,115,263	45,644,731,068	2,215,203,084	72,089,390,661	1,003,275,372,663

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4,895,000,000	4,895,000,000
Số dư cuối kỳ	4,895,000,000	4,895,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	203,958,336	203,958,336
Số dư cuối kỳ	203,958,336	203,958,336
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4,895,000,000	4,895,000,000
Tại ngày cuối kỳ	4,691,041,664	4,691,041,664

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	244,832,519,640	7,829,239,973	490,354,450	253,152,114,063
- Phân loại lại	(642,000,000)	642,000,000	-	-
- Giảm do thoái vốn Công ty con trong kỳ	(887,894,577)	(1,078,790,000)	-	(1,966,684,577)
Số dư cuối kỳ	243,302,625,063	7,392,449,973	490,354,450	251,185,429,486
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17,865,713,456	2,800,819,050	336,819,136	21,003,351,642
- Khấu hao trong kỳ	1,431,387,405	283,747,035	1,090,110	1,716,224,550
- Phân loại lại	(290,766,668)	275,312,136	15,454,532	-
- Giảm do thoái vốn Công ty con trong kỳ	(104,820,906)	(314,342,826)	-	(419,163,732)
Số dư cuối kỳ	19,006,334,193	3,359,878,221	353,363,778	22,300,412,460
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	226,966,806,184	5,028,420,923	153,535,314	232,148,762,421
Tại ngày cuối kỳ	224,296,290,870	4,032,571,752	136,990,672	228,885,017,026

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	33,864,953,550	33,864,953,550
Số tăng trong kỳ	596,936,821	596,936,821
- Tăng do chuyển từ Tài sản cố định sang Bất động sản đầu tư	596,936,821	596,936,821
Số giảm trong kỳ	(4,329,637,062)	(4,329,637,062)
- Giảm do chuyển từ Bất động sản đầu tư sang Tài sản cố định	(4,329,637,062)	(4,329,637,062)
Số dư cuối kỳ	30,132,253,309	30,132,253,309
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14,125,213,394	14,125,213,394
Số tăng trong kỳ	582,866,460	582,866,460
- Khấu hao trong kỳ	402,857,901	402,857,901
- Chuyển từ Tài sản cố định sang Bất động sản đầu tư	180,008,559	180,008,559
Số giảm trong kỳ	(2,082,685,710)	(2,082,685,710)
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư sang Tài sản cố định	(2,082,685,710)	(2,082,685,710)
Số dư cuối kỳ	12,625,394,144	12,625,394,144
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	19,739,740,156	19,739,740,156
Tại ngày cuối kỳ	17,506,859,165	17,506,859,165

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án đầu tư Khu du lịch Dốc Lết	146,243,262,070	128,216,496,945
- Dự án Văn phòng cho thuê Bến Tre	32,369,958,281	31,685,573,392
- Dự án PRK 20 căn villa TTC Resort Premium Kê Gà	30,675,802,020	30,020,222,853
- Dự án sáp nhập Khu du lịch Thung lũng tình yêu - Đồi Mộng Mơ - Đồi Thống	26,155,094,589	26,155,094,589
- Dự án Khu nghỉ dưỡng Mekong - Bến Tre	8,501,503,143	8,138,805,327
- Dự án Resort Bà Trúc (TTC Resort Premium Ninh Thuận) giai đoạn 2	1,454,963,662	16,847,680,409
- Dự án Sân thượng Khách sạn Michelia	-	12,410,624,586
- Công trình khác	17,030,793,142	14,636,847,475
	262,431,376,907	268,111,345,576

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,211,503,162	3,724,949,585
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	534,917,734	944,092,588
- Chi phí thuê đất	1,113,220,949	-
- Chi phí thuê tài sản, mặt bằng	734,867,727	-
- Các khoản khác	1,923,620,093	1,619,494,357
	7,518,129,665	6,288,536,530
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27,632,020,369	34,441,648,942
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5,238,116,152	5,922,076,274
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	5,125,779,139	4,623,360,530
- Lợi thế thương mại hình thành khi sáp nhập chi nhánh	1,412,016,962	2,017,167,089
- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông (1)	2,952,549,149	3,080,920,850
- Chi phí quyền sử dụng đất (2)	2,453,570,424	2,491,708,824
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Du lịch Bình Thuận (3)	9,029,126,887	9,475,697,623
- Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Du lịch Phúc Lợi (4)	896,550,380	881,530,829
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận (5)	22,437,551,157	22,690,606,245
- Các khoản khác	4,030,091,937	549,210,543
	81,207,372,556	86,173,927,749

(1) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo Hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015, số tiền: 5.134.868.066 đồng, phân bổ trong thời gian 10 năm từ ngày 01/01/2016.

(2) Chi phí quyền sử dụng đất nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông khi sáp nhập vào Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre theo hợp đồng sáp nhập ngày 01/12/2015 và Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 42/2015/BB-HĐQT ngày 21/12/2015. Đây là giá trị góp vốn bằng Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36 tại xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre và Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 29 tại phường 8, thành phố Bến Tre của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre vào Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất ngày 07/12/2009. Chi phí quyền sử dụng đất trên được Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre tiếp nhận và phân bổ trong thời gian 20 năm.

(3) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận vào Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi (nay đổi tên là Công ty TNHH Du lịch TTC) theo Hợp đồng sáp nhập ngày 02/12/2015 số tiền 15.702.829.395 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 01/2016.

(4) Lợi thế thương mại phát sinh từ việc sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận (sau đó đã sáp nhập vào Công ty Cổ phần du lịch Thăng Lợi) năm 2015 số tiền 1.555.642.608 VND. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ tháng 07/2017.

(5) Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 1634/2016/BC-DAVIHN ngày 30/12/2016 do Công ty TNHH Thẩm định giá Đại Việt phát hành. Theo đó, tổng giá trị tiền lợi thế tiền thuê đất tại ngày 01/12/2016 là 25.811.619.000 VND được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 306 tháng kể từ tháng 12/2016 theo thời hạn thuê đất.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ	82,232,001,852	66,808,255,844
- Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	15,423,746,008
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(23,427,138,471)	-
- Số dư cuối năm	<u>58,804,863,381</u>	<u>82,232,001,852</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu kỳ	23,378,351,317	15,585,584,752
- Số phân bổ trong năm	2,044,590,056	7,792,766,565
- Số dư cuối năm	<u>25,422,941,373</u>	<u>23,378,351,317</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	<u>58,853,650,535</u>	<u>51,222,671,092</u>
- Số dư cuối năm	<u>33,381,922,008</u>	<u>58,853,650,535</u>

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Giảm do thoái vốn công ty con	Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	215,929,496,963	215,929,496,963	-	161,723,743,717	136,896,857,004	240,756,383,676	240,756,383,676
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công							
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	58,078,032,944	58,078,032,944	-	27,722,397,922	36,688,300,288	49,112,130,578	49,112,130,578
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	35,500,488,363	35,500,488,363	-	20,959,266,326	23,810,637,158	32,649,117,531	32,649,117,531
+ Vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	842,730,163	842,730,163	-	146,523,972	842,730,163	146,523,972	146,523,972
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	-	-	-	24,200,000,000	-	24,200,000,000	24,200,000,000
+ Đăng Nhân Dung	-	-	-	13,000,000,000	13,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre							
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	9,946,321,547	9,946,321,547	-	8,938,162,502	9,015,113,665	9,869,370,384	9,869,370,384
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	4,862,325,660	4,862,325,660	-	1,979,644,000	1,868,605,851	4,973,363,809	4,973,363,809
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng							
+ Cán bộ công nhân viên	21,337,000,000	21,337,000,000	-	11,520,000,000	2,676,865,000	30,180,135,000	30,180,135,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	43,969,977,670	43,969,977,670	-	21,394,943,971	20,552,800,000	44,812,121,641	44,812,121,641
Công ty TNHH Du lịch TTC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi)							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	27,928,703,628	27,928,703,628	-	20,975,230,477	18,967,768,579	29,936,165,526	29,936,165,526
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	13,463,916,988	13,463,916,988	-	10,887,574,547	9,474,036,300	14,877,455,235	14,877,455,235

	01/01/2020		Giảm do thoái vốn công ty con	Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	100,887,501,553	100,887,501,553	(2,487,049,050)	34,139,290,600	30,042,758,429	102,496,984,674	102,496,984,674
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công							
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1,349,040,012	1,349,040,012	-	-	337,260,003	1,011,780,009	1,011,780,009
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	5,867,205,751	5,867,205,751	-	-	813,376,588	5,053,829,163	5,053,829,163
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	692,600,000	692,600,000	-	-	173,150,000	519,450,000	519,450,000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre							
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	4,050,000,000	4,050,000,000	-	-	950,000,000	3,100,000,000	3,100,000,000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	4,529,598,332	4,529,598,332	-	-	1,194,899,583	3,334,698,749	3,334,698,749
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng							
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	2,883,850,010	2,883,850,010	-	-	92,837,500	2,791,012,510	2,791,012,510
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	17,127,331,130	17,127,331,130	-	-	5,100,171,804	12,027,159,326	12,027,159,326
+ Công Ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	1,256,103,912	1,256,103,912	-	-	209,350,652	1,046,753,260	1,046,753,260
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú							
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	3,464,597,527	3,464,597,527	(2,487,049,050)	-	977,548,477	-	-
Công ty TNHH Du lịch TTC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi)							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	33,537,174,879	33,537,174,879	-	30,764,290,600	20,194,163,822	44,107,301,657	44,107,301,657
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	9,000,000,000	9,000,000,000	-	3,200,000,000	-	12,200,000,000	12,200,000,000
+ Vay cá nhân	250,000,000	250,000,000	-	175,000,000	-	425,000,000	425,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận							
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	10,880,000,000	10,880,000,000	-	-	-	10,880,000,000	10,880,000,000
	316,816,998,516	316,816,998,516	(2,487,049,050)	195,863,034,317	166,939,615,433	343,253,368,350	343,253,368,350

	01/01/2020		Trong năm			31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	592,599,076,260	592,599,076,260	8,833,357,855	95,927,362,681	24,058,258,429	673,301,538,367	673,301,538,367
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công							
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3,999,973,312	3,999,973,312	-	-	337,260,003	3,662,713,309	3,662,713,309
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	32,988,523,715	32,988,523,715	-	-	813,376,588	32,175,147,127	32,175,147,127
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	2,914,850,000	2,914,850,000	-	-	173,150,000	2,741,700,000	2,741,700,000
+ Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	-	-	16,324,000,000	-	550,000,000	15,774,000,000	15,774,000,000
+ Vay cá nhân	12,290,300,000	12,290,300,000	-	16,375,471,458	5,800,000,000	22,865,771,458	22,865,771,458
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre							
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	24,581,276,192	24,581,276,192	-	-	950,000,000	23,631,276,192	23,631,276,192
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	19,314,312,985	19,314,312,985	-	-	1,194,899,583	18,119,413,402	18,119,413,402
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng							
+ Bà Tạ Thị Phương Trang	5,656,873,852	5,656,873,852	-	-	-	5,656,873,852	5,656,873,852
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	2,883,850,010	2,883,850,010	-	-	92,837,500	2,791,012,510	2,791,012,510
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	135,238,516,286	135,238,516,286	-	6,132,734,880	5,100,171,804	136,271,079,362	136,271,079,362
+ Công Ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3,663,636,363	3,663,636,363	-	-	209,350,652	3,454,285,711	3,454,285,711
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan							
+ Thiên Sơn Trading LLC	3,696,000,000	3,696,000,000	-	534,000,000	-	4,230,000,000	4,230,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú							
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	6,928,203,905	6,928,203,905	(7,490,642,145)	1,539,986,717	977,548,477	-	-
Công ty TNHH Du lịch TTC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi)							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	176,703,820,529	176,703,820,529	-	68,490,169,626	7,859,663,822	237,334,326,333	237,334,326,333
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	46,849,851,009	46,849,851,009	-	-	-	46,849,851,009	46,849,851,009
+ Vay cá nhân	425,000,000	425,000,000	-	855,000,000	-	1,280,000,000	1,280,000,000

	01/01/2020		Trong năm			31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm do thoái vốn công ty con	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận							
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	45,304,088,102	45,304,088,102	-	-	-	45,304,088,102	45,304,088,102
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận							
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	69,160,000,000	69,160,000,000	-	-	-	69,160,000,000	69,160,000,000
+ Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	-	-	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000	2,000,000,000
	592,599,076,260	592,599,076,260	8,833,357,855	95,927,362,681	24,058,258,429	673,301,538,367	673,301,538,367
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(100,887,501,553)	(100,887,501,553)	2,487,049,050	(34,139,290,600)	(30,042,758,429)	(102,496,984,674)	(102,496,984,674)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	491,711,574,707	491,711,574,707				570,804,553,693	570,804,553,693

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2020	01/01/2020
				VND	VND
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công					
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Điều chỉnh	Tài sản (1)	49,112,130,578	58,078,032,944
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	Tin chấp	32,649,117,531	35,500,488,363
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	VND	7,6-8,5%	Tài sản (10)	146,523,972	842,730,163
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	VND	Điều chỉnh	Tin chấp	24,200,000,000	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre					
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	Tài sản (2)	9,869,370,384	9,946,321,547
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	Tài sản (3)	4,973,363,809	4,862,325,660
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng					
+ Cán bộ công nhân viên	VND	10.0%	Tin chấp	30,180,135,000	21,337,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	Tài sản (4)	44,812,121,641	43,969,977,670
Công ty TNHH Du lịch TTC					
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	VND	Điều chỉnh	Tài sản (5)	29,936,165,526	27,928,703,628
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	VND	Điều chỉnh	Tài sản (6)	14,877,455,235	13,463,916,988
				240,756,383,676	215,929,496,963

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2020	01/01/2020
					VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công						
+ Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (1)	32,175,147,127	32,988,523,715
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	2023	Tài sản (7)	3,662,713,309	3,999,973,312
+ Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	9,5-10%	2021	Tin chấp	15,774,000,000	-
+ Vay cá nhân	VND	10.75%	2022	Tin chấp	22,865,771,458	12,290,300,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	VND	Điều chỉnh	2023	Tài sản (8)	2,741,700,000	2,914,850,000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	2031	Tài sản (2)	23,631,276,192	24,581,276,192
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bến Tre	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (3)	18,119,413,402	19,314,312,985
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng						
+ Tạ Thị Phương Trang	VND	9.0%	2020	Tin chấp	5,656,873,852	5,656,873,852
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Điều chỉnh	2021	Tài sản (9)	2,791,012,510	2,883,850,010
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I TP. Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	2030	Tài sản (4)	136,271,079,362	135,238,516,286
+ Công Ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Điều chỉnh	2030	Tài sản	3,454,285,711	3,663,636,363
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú						
Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Điều chỉnh	2021	Tài sản	-	6,928,203,905
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan						
+ Thiên Sơn Trading LLC	USD	Điều chỉnh	2021	Tin chấp	4,230,000,000	3,696,000,000
Công ty TNHH Du lịch TTC (được đổi tên từ Công ty Cổ						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	VND	Điều chỉnh	2024	Tài sản (5)	237,334,326,333	176,703,820,529
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (6)	46,849,851,009	46,849,851,009
+ Vay cá nhân	VND	8.5%	2019	Tin chấp	1,280,000,000	425,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	VND	Điều chỉnh	2022	Tài sản (11)	45,304,088,102	45,304,088,102
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hoà	VND	Điều chỉnh	2025	Tài sản (12)	69,160,000,000	69,160,000,000
+ Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	11.0%	2021	Tin chấp	2,000,000,000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					673,301,538,367	592,599,076,260
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(102,496,984,674)	(100,887,501,553)
					570,804,553,693	491,711,574,707

- (1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phát hành; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú : bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, sổ vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 sổ vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%.
- (2) Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản, Công cụ dụng cụ của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre (trừ Công trình Nhà hàng Nổi, Palace); Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định khác chi tiết theo Biên bản Định giá ngày 11/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/670915/HĐBBĐ ngày 25/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/670915/HĐBBĐ ngày 25/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (3) Khoản vay được đảm bảo bằng Thửa đất số 37 tờ bản đồ số 02, Phường 2, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- (4) Khoản vay được đảm bảo bằng Công trình khách sạn Ngọc Lan tại thửa đất số 4, TĐĐ số 12, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 1, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Toàn bộ công trình gắn liền với đất tại Khu du lịch Đồi Mộng Mơ trên thửa đất Lô B3, TĐĐ số: Khoảnh 507, Tiểu khu 144B, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; 20 chiếc xe điện cải tạo hiệu Toyota phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại Khu du lịch Thung lũng Tình yêu, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải gắn liền với Khu du lịch Thung lũng Tình yêu, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng bao gồm nhưng không giới hạn quyền sử dụng, quyền khai thác, quyền định đoạt và/hoặc quyền tài sản khác liên quan đến Khu du lịch Thung lũng Tình yêu; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1792, TĐĐ số 50, thửa đất số 1514, TĐĐ số 50 và thửa đất số C2-02, TĐĐ số 00 - Khối Trường Lệ, phường Cẩm Châu, TP Hội An, tỉnh Quảng Nam; Tài sản gắn liền với đất (toàn bộ công trình khách sạn TTC Hội An); Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số CH 546660 ngày 17/11/2017; Toàn bộ máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ Dự án; Quyền tài sản phát sinh từ việc khai thác Khu du lịch Thung lũng Tình yêu – Đồi Mộng Mơ, phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- (5) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản là toàn bộ tài sản thuộc "Khu du lịch Dốc Lết - Giai đoạn 1" tại Thửa 1, tờ bản đồ số 253/2012/TĐ.BĐ, tổ dân phố 9 Đông Cát, Phường Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và bất động sản Khách sạn Michelia tọa lạc tại Thửa số 8, Tờ bản đồ số 15, số 04 Pasteur, phường Xương Huân, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- (6) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Trung tâm Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Bình Thuận và Công trình TTC Palace Bình Thuận của Công ty TNHH Du lịch TTC (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi).
- (7) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77; 2 xe Tracomco Universe biển kiểm soát 51B-403.83, 51B-400.41 và Xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.
- (8) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Lexus RX350L biển kiểm soát 51G-742.72 và xe Toyota Corolla Altis 2.0V Sport 5 chỗ biển kiểm soát 51G-747.62
- (9) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản số 53DN-TC/2018/HĐBBĐ/NHCT620 ngày 12/10/2018 bao gồm: Quyền sử dụng đất số V 364105 tại Phường 8, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng Quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, cấp theo HDCN số 421/CN ngày 3/6/2002; UBND TP. Đà Lạt duyệt ngày 25/7/2019; Các tài sản gắn liền với thửa đất hiện hữu hoặc hình thành trong tương lai.
- (10) Khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô biển kiểm soát: 65A-164.39; xe Toyota Innova biển kiểm soát 79A-210.43, xe Mercedes E200 biển kiểm soát 79A-180.86; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú: xe Toyota Innova 2.0E biển kiểm soát 86A-112.05, xe Camry biển kiểm soát 86A-043.97, xe Samco biển kiểm soát 86B-008.10
- (11) Khoản vay được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 514796, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 03584 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 08/01/2018 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0043/2017/VCB.NTH ký ngày 15/05/2017 và hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung số 0043/2017/VCB.NTH.BS01 ký ngày 07/03/2018, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất bổ sung số 0043/2017/VCB.NTH/BS02 ký ngày 23/08/2018 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận và Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận.
- (12) Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, TĐĐ số 01 xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; Tài sản gắn liền với đất bao gồm: Biệt thự song lập 4 nhà diện tích xây dựng 137,07m²; Biệt thự tứ lập 8 nhà diện tích xây dựng 346,15m² theo Hợp đồng thế chấp số 247/HĐBBĐ/TC/KHDN; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, TĐĐ số 01 xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; Tài sản gắn liền với đất bao gồm 12 nhà nghỉ diện tích xây dựng 91,46m² theo Hợp đồng thế chấp số 248/HĐBBĐ/TC/KHDN; Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 02, TĐĐ số 00 xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận; Tài sản gắn liền với đất bao gồm: Nhà hàng 4 nhà diện tích xây dựng 175,56m²; Nhà nghỉ 6 nhà diện tích xây dựng 324,14m²; Quầy bar 4 quầy diện tích xây dựng 52,75m²; Hồ bơi diện tích 200,12m², Khối khách sạn 2 nhà diện tích xây dựng 272,7m² theo Hợp đồng thế chấp số 345/HĐBBĐ/TC/KHDN.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Đại Tín	18,125,429,943	18,125,429,943	17,658,197,280	17,658,197,280
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3,429,985,900	3,429,985,900	5,116,468,256	5,116,468,256
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phải trả nhà cung cấp khác	28,666,897,778	28,666,897,778	51,605,943,505	51,605,943,505
	56,222,313,621	56,222,313,621	80,380,609,041	80,380,609,041
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	3,429,985,900	3,429,985,900	5,116,468,256	5,116,468,256

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Agoda Pte .,Ltd.		
- Huỳnh Thị Loan	4,226,014,828	2,694,949,450
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	2,942,305,000	1,000,000,000
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	10,000,000,000	10,000,000,000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1,306,817,582	2,318,985,940
	5,024,437,422	8,254,778,606
	23,499,574,832	24,268,713,996

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giảm do thoái vốn Công ty con	Tại 31/03/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả					
- Thuế giá trị gia tăng	5,336,024,266	20,109,850,750	15,373,091,744	(382,762,090)	9,690,021,182
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	76,043,013	218,018,045	168,353,537	-	125,707,521
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,471,132,060	9,501,762,975	5,190,008,512	10,180,000	9,793,066,523
- Thuế thu nhập cá nhân	1,602,534,899	2,140,139,793	2,357,166,335	(139,859,146)	1,245,649,211
- Thuế tài nguyên	3,574,337	766,000	2,809,059	-	1,531,278
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,432,631,833	(1,253,037)	-	3,433,884,870
- Các loại thuế khác	80,397,596	237,102,109	232,103,599	-	85,396,106
	12,569,706,171	35,640,271,505	23,322,279,749	(512,441,236)	24,375,256,691
Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	15,365,166,877	14,886,325,394	10,054,207,912	-	20,197,284,359
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,100,592	-	-	-	5,100,592
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,351,478,880	9,429,538	386,617,906	-	1,974,290,512
- Thuế thu nhập cá nhân	350,375	52,827,575	-	-	53,177,950
- Thuế tài nguyên	73,056,800	-	3,117,600	-	69,939,200
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	200,000,000	-	-	-	200,000,000
- Các loại thuế khác	32,586,190	-	27,884,110	-	4,702,080
	18,027,739,714	14,948,582,507	10,471,827,528	-	22,504,494,693

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	254,137,911	1,261,877,452
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	1,272,867,893
- Chi phí lương phải trả	512,990,005	19,885,000
- Chi phí phải trả khác	1,376,870,739	1,585,400,358
	2,143,998,655	4,140,030,703

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,427,686,736	1,154,496,757
- Bảo hiểm xã hội	2,035,293,278	74,129,842
- Bảo hiểm y tế	332,193,481	457,065
- Bảo hiểm thất nghiệp	142,854,451	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,257,787,890	3,228,887,890
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả tại Công ty mẹ	255,580,400	8,388,104,941
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả tại các Công ty con	977,745,773	977,745,773
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14,808,414,222	72,311,141,223
+ Phải trả Sacomreal tiền dự án đất Lộc Sơn	3,318,821,703	3,209,684,596
+ Chương trình ESOP 2019	-	53,937,000,000
+ Phải trả nguồn phí phục vụ	4,130,420,152	5,121,008,988
+ Phải trả chi phí lãi vay	679,289,812	1,338,355,516
+ Phải trả khác	6,679,882,555	8,705,092,123
	22,237,556,231	86,134,963,491
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,143,770,000	3,432,770,000
	5,143,770,000	3,432,770,000

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	837,044,050,000	38,493,268,364	82,019,640	18,567,770,000	369,574,989	7,166,040,514	4,914,206,056	135,237,977,719	1,041,874,907,282
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	9,627,902,684	6,405,338,847	16,033,241,531
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	-	(327,691,557)	309,957,697	(3,266,140)	(21,000,000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	-	-	(1,440,725)	-	-	-	-	(560,004)	(2,000,729)
Số dư cuối kỳ trước	837,044,050,000	38,493,268,364	80,578,915	18,567,770,000	369,574,989	6,838,348,957	14,852,066,437	141,639,490,422	1,057,885,148,084
Số dư đầu năm nay	926,666,080,000	91,224,060,536	59,717,448	58,076,575,878	1,367,003,263	6,749,515,451	(45,213,824,289)	17,442,987,684	1,056,372,115,971
Phát hành cổ phiếu cho người lao động - ESOP (*)	46,100,000,000	7,837,000,000	-	-	-	-	-	-	53,937,000,000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(22,000,000)	-	-	-	-	-	-	(22,000,000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	39,420,705,404	(93,837,570)	39,326,867,834
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(17,733,859)	(3,266,141)	(21,000,000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá	-	-	126,271,004	-	-	-	-	-	126,271,004
Điều chỉnh ảnh hưởng thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-	(7,409,696)	9,470,452,882	15,770,418,123	25,233,461,309
Phân loại lại	-	30,508,805,878	-	(30,508,805,878)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	972,766,080,000	129,547,866,414	185,988,452	27,567,770,000	1,367,003,263	6,742,105,755	3,659,600,138	33,116,302,096	1,174,952,716,118

(*) Vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Công ty đã phát hành 4.610.000 cổ phiếu cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), giá phát hành 11.700 đồng/CP. Việc phát hành cổ phiếu này được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 và được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 5 tháng 2 năm 2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	295,324,250,000	30.36%	295,324,250,000	31.87%
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	79,970,750,000	8.22%	79,970,750,000	8.63%
Ông Huỳnh Minh Hiếu	34,699,480,000	3.57%	34,714,280,000	3.75%
Ông Vũ Quốc Vương	30,067,200,000	3.09%	30,067,200,000	3.24%
Cổ đông khác	532,704,400,000	54.76%	486,589,600,000	52.51%
	972,766,080,000	100.00%	926,666,080,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837,044,050,000	837,044,050,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	89,622,030,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	926,666,080,000	837,044,050,000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8,388,104,941	12,298,252,366
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	3,751,033,675
- Cổ tức, lợi nhuận giảm khác	8,132,524,541	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	255,580,400	8,547,218,691

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97,276,608	92,666,608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97,276,608	92,666,608
- Cổ phiếu phổ thông	97,276,608	92,666,608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97,276,608	92,666,608
- Cổ phiếu phổ thông	97,276,608	92,666,608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,742,105,755	6,749,515,451
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,367,003,263	1,367,003,263
	8,109,109,018	8,116,518,714

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công và Công ty con của Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND tại các tỉnh, thành phố: Lâm Đồng, Bến Tre, Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Quảng Nam, Cần Thơ, Khánh Hòa. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ	USD	12,572.54	6,799
Đô la Singapore	SGD	-	7,305

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Nhà hàng Viễn Đông	955,675,405	955,675,405
- Huỳnh Bá Phụng	235,000,559	235,000,559
- Ngô Đình Long	207,057,168	207,057,168
- Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ân	159,085,000	159,085,000
- Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc tế	141,999,500	141,999,500
- Nhà máy điện Hậu Giang	89,430,165	89,430,165
- Trần Ngọc Nam	86,575,232	86,575,232
- Công ty Cổ phần Asiabooking	62,234,000	62,234,000
- Các đối tượng khác	834,790,033	834,790,033

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3,467,687,266	3,904,147,521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	184,508,176,452	214,261,582,119
Doanh thu khác	689,268,511	144,418,561
	188,665,132,229	218,310,148,201

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,390,881,536	2,021,264,161
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	119,919,520,517	147,539,863,863
Giá vốn hoạt động khác	83,119,037	-
	123,393,521,090	149,561,128,024

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,786,165,366	8,950,682,497
Lãi bán các khoản đầu tư, chứng khoán kinh doanh	19,317,611,198	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11,543,524	6,589,098
Doanh thu hoạt động tài chính khác	194	902,703
	22,115,320,282	8,958,174,298

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,607,936,408	11,439,505,466
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,453,162	10,426,644
Chi phí tài chính khác	3,920	855,542
	14,609,393,490	11,450,787,652

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96,417,633	193,668,507
Chi phí nhân công	3,576,444,046	5,529,407,007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518,201,077	578,864,144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,605,273,227	2,880,032,626
Chi phí khác bằng tiền	1,180,799,148	1,817,619,553
	6,977,135,131	10,999,591,837

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	781,095,443	1,600,466,205
Chi phí nhân công	14,815,439,826	18,333,915,057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,398,704,773	2,213,817,479
Thuế, phí, và lệ phí	1,463,607,588	943,283,832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,270,705,099	4,459,542,077
Chi phí khác bằng tiền	2,877,481,470	5,262,299,676
Phân bổ lợi thế thương mại	2,044,590,056	1,658,990,136
	24,651,624,255	34,472,314,462

33. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24,062,150	58,169,480
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	109,186,551	16,486,209
Thu từ xoá nợ phải trả	8,132,524,541	-
Thu nhập khác	238,874,694	261,446,990
	8,504,647,936	336,102,679

34. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Các khoản bị phạt thuế, phạt hành chính	80,214,650	591,418
Chi phí khác	208,489,529	763,434,744
	288,704,179	764,026,162

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	2,711,860,355	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	6,789,370,942	3,974,195,257
	9,501,231,297	3,974,195,257

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	39,420,705,404	9,627,902,683
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	39,420,705,404	9,627,902,683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	97,124,630	83,704,405
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	406	115

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,499,108,226	-	68,890,553,650	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258,632,240,226	(2,837,362,926)	130,552,147,095	(2,837,362,926)
Các khoản cho vay	96,390,638,623	-	112,649,577,801	-
Đầu tư ngắn hạn	293,515	-	293,515	-
	377,522,280,590	(2,837,362,926)	312,092,572,061	(2,837,362,926)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	914,057,922,043	808,528,573,223
Phải trả người bán, phải trả khác	83,603,639,852	169,948,342,532
Chi phí phải trả	2,143,998,655	4,140,030,703
	999,805,560,550	982,616,946,458

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2020				
Đầu tư ngắn hạn	293,515	-	-	293,515
	293,515	-	-	293,515
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	293,515	-	-	293,515
	293,515	-	-	293,515

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,499,108,226	-	-	22,499,108,226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249,374,917,014	6,419,960,286	-	255,794,877,300
Các khoản cho vay	67,454,577,801	28,936,060,822	-	96,390,638,623
	339,328,603,041	35,356,021,108	-	374,684,624,149
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,890,553,650	-	-	68,890,553,650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	121,234,919,881	6,479,864,288	-	127,714,784,169
Các khoản cho vay	75,054,577,801	37,595,000,000	-	112,649,577,801
	265,180,051,332	44,074,864,288	-	309,254,915,620

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	343,253,368,350	570,804,553,693	-	914,057,922,043
Phải trả người bán, phải trả khác	78,459,869,852	5,143,770,000	-	83,603,639,852
Chi phí phải trả	2,143,998,655	-	-	2,143,998,655
	423,857,236,857	575,948,323,693	-	999,805,560,550
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	316,816,998,516	491,711,574,707	-	808,528,573,223
Phải trả người bán, phải trả khác	166,515,572,532	3,432,770,000	-	169,948,342,532
Chi phí phải trả	4,140,030,703	-	-	4,140,030,703
	487,472,601,751	495,144,344,707	-	982,616,946,458

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	257,651,106,398	110,273,160,434
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	160,955,115,433	110,338,983,360

39. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2020 so với cùng kỳ lãi thêm 28,7 tỷ, nguyên nhân do tăng Doanh thu hoạt động tài chính từ việc bán cổ phiếu, đồng thời tiết giảm được chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	675,727,678	628,631,508
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	84,656,060,822	96,107,000,000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	3,429,985,900	5,116,468,256
	3,429,985,900	5,116,468,256

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Lê Thủy Nhã Uyên